

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã và Bộ Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Kết luận số 223-KL/TU ngày 24/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên về Đề án đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Công văn số 22-CV/TU ngày 09/7/2025 của Tỉnh ủy Hưng Yên về việc thực hiện Đề án thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt Đề án đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 404/TTr-SNV ngày 10/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã và Bộ Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ban hành Đề án xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp huyện (DDCI) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2024-2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng sở, ban,

ngành tỉnh; cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Phòng, đơn vị: TH, HC-QT, PVHCC;
- Lưu: VT, CVNC^{Thủy}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Nghiêm

QUY ĐỊNH

Về xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã và Bộ Chỉ số
đánh giá kết quả công tác nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung, tiêu chí, thẩm quyền, thời gian và trình tự đánh giá các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, địa phương có thực hiện nhiệm vụ trong số 11 nội dung về nâng cao năng lực cạnh tranh được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 của Quy định này, gồm:

a) Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Y tế; Thanh tra tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh; Công an tỉnh; Chi cục Thuế khu vực IV; Chi cục Hải quan khu vực IV; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Kho bạc nhà nước Khu vực IV; Ngân hàng nhà nước chi nhánh Khu vực 12; Tòa án nhân dân tỉnh (sau đây gọi là cơ quan cấp tỉnh).

b) Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Đánh giá khách quan năng lực điều hành của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến nhà đầu tư, doanh nghiệp, từ đó có sự so sánh, xếp hạng đánh giá chất lượng phục vụ của các cơ quan nhà nước trong giải quyết thủ tục hành chính và triển khai các hoạt động liên quan đến cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

b) Cung cấp cho lãnh đạo tỉnh một công cụ hiệu quả để giám sát và chỉ đạo cải thiện chất lượng điều hành của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân

cấp xã; xác định được những thực tiễn tốt trong cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để nhân rộng, khích lệ và phát huy sự năng động, sáng tạo của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh về nâng cao chất lượng điều hành và cải thiện môi trường kinh doanh.

c) Tạo sự cạnh tranh, thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã, từ đó tạo động lực cải cách quyết liệt, đồng bộ trong việc nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến nhà đầu tư, doanh nghiệp; tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực. Cung cấp một trong các căn cứ để đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và phong trào thi đua cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

d) Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi để doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến nâng cao năng lực điều hành của chính quyền địa phương các cấp; nâng cao chất lượng quản lý, điều hành của các sở, ngành và các tổ chức liên quan.

đ) Thu thập các thông tin góp ý của doanh nghiệp để nắm tình hình và tháo gỡ khó khăn cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó đánh giá công tác điều hành của tỉnh trong thời gian qua, nghiên cứu giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh những năm tiếp theo, đồng thời đề xuất giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế của các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan.

e) Xây dựng hình ảnh thân thiện của chính quyền địa phương đối với cộng đồng doanh nghiệp, chuyển từ chính quyền quản lý sang chính quyền phục vụ.

2. Yêu cầu

a) Phương pháp xây dựng hệ thống chỉ số và chỉ tiêu đánh giá được lựa chọn tương tự các chỉ số thành phần của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), trên cơ sở áp dụng linh hoạt, phù hợp với thực tiễn tại tỉnh Hưng Yên và bám sát Đề án đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

b) Việc đánh giá bảo đảm theo các tiêu chí có nội dung cụ thể, dễ tiên lượng cũng như tài liệu kiểm chứng sát thực; khảo sát, điều tra lấy ý kiến phải được thực hiện với nội dung, tiêu chí, đối tượng cụ thể, thiết thực về những vấn đề đang được nhà đầu tư, doanh nghiệp quan tâm khi liên hệ giải quyết thủ tục hành chính hoặc giải quyết công việc có liên quan tại cơ quan, đơn vị; phản ánh khách quan tình hình hoạt động cũng như những khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư, doanh nghiệp.

c) Kết quả đánh giá Chỉ số phải được tổng hợp, phân tích một cách đầy đủ, khách quan, minh bạch; đồng thời là căn cứ để các sở, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh tiếp thu ý kiến góp ý của nhà đầu tư, doanh nghiệp, từ đó đề ra các giải pháp thiết thực, hiệu quả; tiếp tục phát huy những mặt đã làm được và nghiêm túc khắc phục những tồn tại,

hạn chế nhằm nâng cao chất lượng điều hành của chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở.

d) Kết quả đánh giá Chỉ số là một trong những căn cứ để xem xét, so sánh chất lượng điều hành kinh tế của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc tỉnh Hưng Yên trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Chương II

NỘI DUNG, CÁCH TÍNH ĐIỂM XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, CẤP XÃ

Điều 4. Nội dung và thang điểm đánh giá

1. Bộ Chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh

Việc xác định Chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện theo các Chỉ số thành phần và chỉ tiêu với các điểm số cụ thể của từng cấp kèm theo Quyết định này gồm:

a) Bộ Chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh áp dụng đối với các cơ quan cấp tỉnh: Theo Phụ lục I đính kèm.

b) Bộ Chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh áp dụng đối với Ủy ban nhân dân cấp xã: Theo Phụ lục II đính kèm.

2. Nội dung Chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh bao gồm 03 phần chính:

a) Đánh giá kết quả thực hiện công tác nâng cao năng lực cạnh tranh của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua 11 chỉ số thành phần:

- Chi phí gia nhập thị trường;
- Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất;
- Tính minh bạch và tiếp cận thông tin;
- Tính năng động của sở, ban, ngành, địa phương;
- Chi phí thời gian;
- Chi phí không chính thức;
- Cạnh tranh bình đẳng;
- Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp;
- Đào tạo lao động;
- Thiết chế pháp lý;
- Vai trò người đứng đầu.

b) Điểm thưởng, điểm trừ.

c) Đánh giá công tác nâng cao năng lực cạnh tranh của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã qua điều tra xã hội học.

3. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá tối đa được tính là 100 điểm. Mức điểm được xác định cụ thể với từng chỉ số thành phần và chỉ tiêu theo các Phụ lục kèm theo Quyết định này. Đối với các đơn vị, địa phương do đặc thù không thực hiện đủ các chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá tại khoản 2 Điều này thì thang điểm đánh giá tối đa được tính tương ứng theo tổng số điểm của các chỉ số thành phần và chỉ tiêu được đánh giá và được quy đổi về thang điểm 100.

Điều 5. Phương pháp đánh giá

1. Tự đánh giá

Các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện các nhiệm vụ nâng cao năng lực cạnh tranh theo các chỉ số thành phần và chỉ tiêu được quy định trong bảng Chỉ số tương ứng. Điểm tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá”.

2. Thẩm định kết quả tự đánh giá

Điểm tự đánh giá của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định và được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định”.

3. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

a) Việc điều tra xã hội học được tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá của các đối tượng là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có tham gia thực hiện dịch vụ hành chính công hoặc giải quyết công việc có liên quan tại các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong năm đánh giá.

b) Đối tượng điều tra xã hội học đánh giá đối với cơ quan cấp tỉnh gồm doanh nghiệp.

c) Đối tượng điều tra xã hội học đánh giá đối với Ủy ban nhân dân cấp xã gồm hợp tác xã, hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn.

4. Phương pháp tính toán và xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh

a) Tổng điểm của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã đạt được = Tổng điểm thẩm định của các chỉ số thành phần đánh giá trong năm + Điểm điều tra xã hội học + Điểm thưởng - Điểm trừ.

b) Chỉ số năng lực cạnh tranh được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa chịu tác động.

c) Chỉ số thành phần được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của các chỉ tiêu chịu tác động trong Chỉ số thành phần đó.

Chương III **QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ NĂNG LỰC** **CẠNH TRANH CẤP SỞ, CẤP XÃ**

Điều 6. Quy trình đánh giá xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh

1. Các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã tự đánh giá và chấm

điểm kết quả thực hiện công tác nâng cao năng lực cạnh tranh theo Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh

a) Hàng năm, các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ Bảng Chỉ số năng lực cạnh tranh tương ứng ban hành tại Quyết định này, hướng dẫn của Sở Nội vụ và kết quả thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình để tự đánh giá, chấm điểm theo từng chỉ số thành phần.

Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh phải thể hiện đầy đủ số điểm thực tế của từng Chỉ số thành phần, chỉ tiêu, tổng số điểm đạt được; đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng chứng minh cho các kết quả đạt được theo đúng yêu cầu. Đối với những chỉ tiêu không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung tự đánh giá, chấm điểm thì đơn vị phải có giải thích cụ thể về cách đánh giá, tính điểm.

b) Các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã: Xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm và gửi kết quả về Sở Nội vụ.

2. Thẩm định kết quả tự đánh giá

a) Thành lập Tổ thẩm định cấp tỉnh: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan về các nội dung triển khai của Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh thành lập Tổ thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Căn cứ để thẩm định gồm:

- Báo cáo tự đánh giá kết quả nâng cao năng lực cạnh tranh của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Hồ sơ, tài liệu để kiểm chứng đối với kết quả tự đánh giá kết quả công tác nâng cao năng lực cạnh tranh của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp và các cơ quan khác có liên quan.

3. Thực hiện điều tra xã hội học

Sở Nội vụ chủ trì xây dựng, phê duyệt phương pháp tính điểm, mẫu phiếu điều tra; lựa chọn số lượng đối tượng điều tra bảo đảm phù hợp theo từng năm.

4. Tổng hợp kết quả xác định Chỉ số

Sở Nội vụ chủ trì, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả thẩm định xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã hàng năm.

5. Xếp hạng kết quả Chỉ số hàng năm

Việc xếp hạng kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh đối với các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã được tính trên cơ sở tổng điểm của các chỉ số thành phần (bao gồm cả các chỉ số thành phần đánh giá theo kết quả điều tra xã hội học) được xếp theo thứ tự từ cao đến thấp, cụ thể như sau:

a) Nhóm đạt điểm Xuất sắc: Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa

được đánh giá và không thấp hơn so với tỷ lệ điểm của đơn vị ở năm trước liền kề năm đánh giá, đồng thời không có nội dung đánh giá nào được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 Quy định này đạt dưới mức điểm 70%.

b) Nhóm đạt điểm Tốt: Đạt tỷ lệ điểm từ 80% đến dưới 90% của tổng điểm tối đa được đánh giá và không có nội dung đánh giá nào được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 Quy định này đạt dưới mức điểm 70%; hoặc đạt tỷ lệ điểm từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa được đánh giá nhưng vẫn thấp hơn so với tỷ lệ điểm của đơn vị ở năm trước liền kề năm đánh giá; hoặc đạt tỷ lệ điểm từ 90% trở lên của tổng điểm tối đa được đánh giá nhưng có nội dung đánh giá được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 Quy định này đạt dưới mức điểm 70%.

c) Nhóm đạt điểm Khá: Đạt tỷ lệ từ 70% đến dưới 80% của tổng điểm tối đa được đánh giá hoặc đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% của tổng điểm tối đa được đánh giá nhưng có nội dung đánh giá được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 Quy định này đạt dưới mức điểm 70%.

d) Nhóm đạt điểm Trung bình: Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 70% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

đ) Nhóm đạt điểm Yếu: Đạt tỷ lệ dưới 60% của tổng điểm tối đa được đánh giá.

6. Công bố kết quả xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh

Chỉ số năng lực cạnh tranh của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã hằng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

Điều 7. Thời gian chốt số liệu và thời gian thực hiện đánh giá

1. Thời gian chốt số liệu đánh giá đối với các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã là 12 tháng, tính từ ngày **01/10** của năm trước liền kề của năm đánh giá đến hết ngày **30/9** của năm đánh giá.

2. Thời gian thực hiện đánh giá:

a) Trước ngày **30/9** của năm đánh giá, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức, tổng hợp kết quả điều tra xã hội học, lấy ý kiến của các đối tượng để đánh giá kết quả thực hiện công tác nâng cao năng lực cạnh tranh.

b) Trước ngày **10/10** của năm đánh giá, các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành công tác tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số của đơn vị mình và gửi kết quả về Sở Nội vụ.

c) Trước ngày **15/11** của năm đánh giá, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị và trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Kinh phí thực hiện

Kinh phí triển khai xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành. Hằng năm, Sở Nội vụ lập dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí theo quy định để tổ chức thực hiện.

Điều 9. Giải pháp thực hiện

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã

a) Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã hàng năm.

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm tính trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo kết quả công tác nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã hằng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng,...) nhằm nâng cao tinh thần, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai công tác nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã hằng năm của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã tại các cơ quan, đơn vị, địa phương

Phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức thực hiện công tác nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã triển khai theo dõi, đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá khách quan, trung thực kết quả công tác nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã đạt được hằng năm theo các Chỉ số thành phần trong quy định của Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã

a) Triển khai ứng dụng phần mềm chấm điểm để xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã để bảo đảm tính hệ thống trong công tác

theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính các cấp. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả công tác nâng cao năng lực cạnh tranh của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Bố trí đủ nguồn kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã hằng năm.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Trách nhiệm của các cơ quan cấp tỉnh

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã hằng năm dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nội dung chỉ số thành phần/chỉ tiêu của Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện; chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh theo thẩm quyền quản lý.

c) Thực hiện tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh hằng năm theo hướng dẫn của Sở Nội vụ, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo kết quả công tác nâng cao năng lực cạnh tranh cấp sở.

d) Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để phục vụ xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh.

đ) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã tỉnh Hưng Yên bảo đảm phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế của tỉnh.

e) Cử công chức tham gia Tổ thẩm định cấp tỉnh xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã theo đề nghị của Sở Nội vụ.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã hằng năm dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nội dung chỉ số thành phần/chỉ tiêu của Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp xã.

c) Thực hiện tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp xã hằng năm theo hướng dẫn của Sở Nội vụ, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo kết quả công tác nâng cao năng lực cạnh tranh cấp xã.

d) Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để phục vụ xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp xã.

3. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan: theo dõi, đánh giá, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã; thành lập, phân công nhiệm vụ Tổ thẩm định cấp tỉnh để thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm của các cơ quan, đơn vị.

b) Trực tiếp theo dõi, đánh giá, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình thực hiện các chỉ tiêu thuộc Chỉ số thành phần “Vai trò của người đứng đầu” và các chỉ tiêu thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý thuộc Chỉ số thành phần “Đào tạo lao động”; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

c) Thực hiện công tác kiểm tra thực tế việc tự chấm điểm tại các cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu cần thiết) và tổng hợp kết quả thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

d) Lập dự toán kinh phí phục vụ xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã hằng năm gửi Sở Tài chính.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Phiếu điều tra, tổ chức điều tra xã hội học, tổng hợp kết quả để xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã.

e) Xây dựng, quản lý, vận hành, nâng cấp phần mềm chấm điểm Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã bảo đảm thông suốt, dễ sử dụng.

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã tỉnh Hưng Yên bảo đảm phù hợp tình hình thực tế của tỉnh.

h) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích trong công tác nâng cao năng lực cạnh tranh của cơ quan, đơn vị, địa phương hằng năm.

4. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Theo dõi, đánh giá, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình thực hiện các chỉ tiêu thuộc Chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường” và “Cạnh tranh bình đẳng” thuộc phạm vi quản lý; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã tỉnh Hưng Yên bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

c) Hằng năm, thẩm định dự toán của Sở Nội vụ và bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện xác định Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã. Hướng dẫn Sở Nội vụ xây dựng dự toán chi tiết để thực hiện, bảo đảm theo đúng quy định hiện hành.

5. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Theo dõi, đánh giá, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình thực hiện các chỉ tiêu thuộc Chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất”; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã tỉnh Hưng Yên bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

6. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Theo dõi, đánh giá, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình thực hiện các chỉ tiêu thuộc Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian” và “Tính năng động của sở, ban, ngành, địa phương”; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã tỉnh Hưng Yên bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

7. Trách nhiệm của Thanh tra tỉnh

a) Theo dõi, đánh giá, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình thực hiện các chỉ tiêu thuộc Chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức”; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã tỉnh Hưng Yên bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

8. Trách nhiệm của Sở Công Thương

a) Theo dõi, đánh giá, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình thực hiện các chỉ tiêu thuộc Chỉ số thành phần “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã tỉnh Hưng Yên bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

9. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Theo dõi, đánh giá, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình thực hiện các chỉ tiêu thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý thuộc Chỉ số thành phần “Đào tạo lao động”; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã tỉnh Hưng Yên bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

10. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Theo dõi, đánh giá, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình thực hiện các chỉ tiêu thuộc Chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý”; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã tỉnh Hưng Yên đảm bảo phù hợp tình hình thực tế của tỉnh./.

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN (11 chỉ số thành phần/94 chỉ tiêu)	59				
1	Chi phí gia nhập thị trường (8 chỉ tiêu)	4				
1.1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính (TTHC) doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hoặc thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh qua mạng	0.5			Sở Tài Chính	Bảng thống kê trích xuất số liệu trên phần mềm
	<i>Đạt 100%: 0.5</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
1.2	Thực hiện tuyên truyền để doanh nghiệp quan tâm, thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng	0.5			Sở Tài chính	Thực hiện đầy đủ các hình thức: Văn bản thông báo đến doanh nghiệp; đường link trên Trang thông tin điện tử; Hội nghị tiếp xúc doanh nghiệp; hình ảnh chụp mẫu tờ rơi...
	<i>Có thực hiện đầy đủ 03 hình thức: Trên Trang thông tin điện tử; Hội nghị chuyên đề; Phát tờ rơi, infographic, poster tại các địa điểm công cộng: 0.5</i>					
	<i>Có thực hiện 02 hình thức: 0.25</i>					
	<i>Có thực hiện 01 hình thức: 0</i>					
1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử	0.5			Chi Cục thuế khu vực IV, Chi cục Hải quan khu vực IV	Bảng thống kê trích xuất số liệu trên phần mềm
	<i>Từ 100% doanh nghiệp kê khai, nộp thuế điện tử: 0.5</i>					
	<i>Dưới 100% doanh nghiệp kê khai, nộp thuế điện tử: 0</i>					

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 01 tháng để hoàn tất các thủ tục để bắt đầu hoạt động và không còn doanh nghiệp nào phải chờ hơn 03 tháng để hoàn tất các thủ tục để bắt đầu hoạt động	0.5			Các sở: Tài Chính; Nông nghiệp & Môi trường; Xây dựng; Chi Cục thuế khu vực IV	Bảng thống kê trích xuất số liệu trên phần mềm
	<i>Dưới 1%: 0.5</i>					
	<i>Dưới từ 1 - 2%: 0.25</i>					
	<i>Trên 2% phải chờ hơn 01 tháng hoặc có doanh nghiệp phải chờ hơn 03 tháng để hoàn tất các thủ tục để bắt đầu hoạt động: 0</i>					
1.5	Thường xuyên rà soát, đơn giản hóa TTHC liên quan tới doanh nghiệp theo kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh	0.5			Cơ quan cấp tỉnh (trừ Văn phòng UBND tỉnh)	Văn bản đăng ký nội dung rà soát, đánh giá TTHC có liên quan tới doanh nghiệp của đơn vị (gửi Văn phòng UBND tỉnh trong thời hạn được đề nghị tại Công văn triển khai của Văn phòng UBND tỉnh)
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
1.6	Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước theo kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh	0.5				Văn bản rà soát gửi Văn phòng UBND tỉnh trong thời hạn quy định
	<i>Có rà soát: 0.5</i>					
	<i>Có rà soát nhưng chậm thời hạn: 0.25</i>					
	<i>Không rà soát: 0</i>					
1.7	Cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC; công chức tại Trung tâm phục vụ hành chính công tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Văn bản cử người; kết quả theo dõi các lớp bồi dưỡng, tập huấn của cơ quan tổ chức bồi dưỡng, tập huấn
	<i>Có tham gia đầy đủ 100% số lượng được triệu tập: 0.5</i>					

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Tham gia không đủ 100% số lượng được triệu tập: 0</i>					
1.8	Xây dựng và triển khai quy chế phối hợp giữa Chi Cục thuế khu vực IV và Sở Nông nghiệp và Môi trường để kết nối mạng chia sẻ thông tin, dữ liệu về quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh	0.5			Chi Cục thuế khu vực IV; Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quy chế, văn bản triển khai
	<i>Có xây dựng: 0.5</i>					
	<i>Không xây dựng: 0</i>					
2	Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất của doanh nghiệp (10 chỉ tiêu)	6				
2.1	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về quy hoạch, đầu tư và xây dựng của tỉnh	0.5			Các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương	Kế hoạch; báo cáo
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
2.2	Thường xuyên rà soát các dự án chậm triển khai đưa dự án đi vào hoạt động	0.5			Các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương	Kế hoạch; báo cáo kết quả rà soát; văn bản chỉ đạo
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
2.3	Triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp nhận dự án sản xuất công nghiệp rời lẻ	0.5			Sở Tài chính	Kế hoạch; các văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
2.4	Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư của các dự án, bảo đảm đúng quy định, nhất là pháp luật về đất đai, đầu tư,	1			Các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng,	Kế hoạch; quyết định; báo cáo; biên bản

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	xây dựng, bảo vệ môi trường				Công Thương	
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
2.5	Thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất của các địa phương	0.5			Thanh tra tỉnh	Kế hoạch thanh tra, kết luận thanh tra
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
2.6	Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý đất xen kẽ, đất dôi dư, các trường hợp lấn chiếm, giao đất trái thẩm quyền	1			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Kế hoạch; văn bản tham mưu, chỉ đạo
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
2.7	Công khai Quy hoạch sử dụng đất theo giai đoạn và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường được liên kết với Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của UBND các địa phương	0.5			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đường link
	<i>Có thực hiện công khai: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện công khai: 0</i>					
2.8	Cập nhật, công khai các quy định sử dụng đất các giai đoạn trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường được liên kết với Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của UBND các địa phương	0.5			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đường link
	<i>Có thực hiện công khai và cập nhật: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện công khai, cập nhật: 0</i>					
2.9	Công khai kế hoạch sử dụng đất, thông tin	0.5			Sở Nông nghiệp và	Đường link

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	về các quỹ đất sạch bán đấu giá, kêu gọi nhà đầu tư, các dự án có sử dụng đất kêu gọi nhà đầu tư trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường được liên kết với Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của UBND các địa phương				Môi trường	
	<i>Có thực hiện công khai: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện công khai: 0</i>					
2.10	Rà soát, công khai quy hoạch các Khu công nghiệp, Khu kinh tế cập nhật thông tin về quỹ đất phục vụ thu hút đầu tư trên trang thông tin điện tử của Ban Quản lý các Khu công nghiệp	0.5			Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh	Đường link
	<i>Có thực hiện rà soát, công khai: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện rà soát, công khai: 0</i>					
3	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (15 chỉ tiêu)	8				
3.1	Trang/Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tài liệu hướng dẫn về các bước thực hiện toàn bộ TTHC và quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến hoặc đặt đường link đến Cổng Dịch vụ công quốc gia	0.5			Cơ quan cấp tỉnh (trừ Văn phòng UBND tỉnh)	Đường link
	<i>Thực hiện đầy đủ: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
3.2	Các văn bản pháp luật của Trung ương, bộ, ngành, tỉnh liên quan đến doanh nghiệp do ngành quản lý được công bố công khai kịp thời trên Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Danh mục văn bản công khai; đường link
	<i>Có công khai đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>					

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Không công khai hoặc công khai chậm ngày so với thời điểm văn bản pháp luật được gửi về cơ quan: 0</i>					
3.3	Thực hiện công khai phí và lệ phí đối với từng TTHC trên Trang/Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành hoặc đặt đường link đến Cổng Dịch vụ công của tỉnh	0.5			Cơ quan cấp tỉnh (trừ Văn phòng UBND tỉnh)	Danh mục TTHC; đường link
	<i>Có công khai: 0.5</i>					
	<i>Không công khai hoặc công khai mức thu không đúng theo quy định: 0</i>					
3.4	Các biểu mẫu (Mẫu đơn, tờ khai, bảng biểu...) của toàn bộ TTHC được đăng tải đầy đủ trên Trang/Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành hoặc đặt đường link đến Cổng Dịch vụ công của tỉnh	0.5			Cơ quan cấp tỉnh (trừ Văn phòng UBND tỉnh)	Danh mục TTHC; đường link
	<i>Có đăng tải đầy đủ mẫu đơn, tờ khai, biểu mẫu: 0.5</i>					
	<i>Không đăng tải đầy đủ: 0</i>					
3.5	Trang/Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có chuyên mục hỏi đáp và công khai nội dung hỏi đáp	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Đường link
	<i>Có mục hỏi đáp, trả lời đầy đủ: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
3.6	Trang/Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có đầy đủ các chuyên mục, thông tin được cập nhật thường xuyên theo quy định tại Điều 4 và các quy định khác của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	0.5			Cơ quan cấp tỉnh (trừ Văn phòng UBND tỉnh)	Đường link
	<i>Đầy đủ chuyên mục, thông tin cập nhật thường xuyên: 0.5</i>					
	<i>Đầy đủ chuyên mục, nhưng thông tin không</i>					

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>cập nhật thường xuyên: 0.25</i>					
	<i>Không đầy đủ chuyên mục, thông tin không được cập nhật thường xuyên: 0</i>					
3.7	Thường xuyên thực hiện công tác chuẩn hóa dữ liệu, số hóa tài liệu, kết quả giải quyết TTHC đầy đủ	0.5			Cơ quan cấp tỉnh (trừ Văn phòng UBND tỉnh)	Dữ liệu hệ thống trên phần mềm
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
3.8	Cung cấp thông tin đầy đủ về những gói thầu và kết quả đấu thầu Trang/Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Đường link
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
3.9	Kiểm tra, giám sát việc triển khai đấu thầu qua mạng	0.5			Sở Tài chính	Kế hoạch; Quyết định; báo cáo; biên bản
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
3.10	Xây dựng, duy trì Trang thông tin điện tử về đất đai giúp nhà đầu tư, doanh nghiệp tiếp cận thông tin về đất đai được kịp thời	0.5			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đường link
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
3.11	Công khai kết quả xử lý các tập thể, cá nhân vi phạm đề doanh nghiệp, tổ chức được biết trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Đường link
	<i>Công khai đầy đủ: 0.5</i>					
	<i>Công khai không đầy đủ: 0</i>					
3.12	Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị có cung cấp thông tin bằng một số ngôn ngữ	1			Cơ quan cấp tỉnh	Đường link

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	phổ biến khác (Anh, Nhật, Hàn, Trung) để chuyển tải thông tin ngoài tiếng Việt để phục vụ nhiều đối tượng khai thác, sử dụng					
	<i>Có cung cấp thêm từ 02 ngôn ngữ trở lên: 1</i>					
	<i>Có cung cấp thêm 01 ngôn ngữ: 0.5</i>					
	<i>Không cung cấp thêm ngôn ngữ: 0</i>					
3.13	Công khai danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính và Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.5			Sở Tài Chính	Đường link
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện:</i>					
3.14	Công khai danh mục dự án đầu tư công trung hạn sử dụng vốn ngân sách tỉnh trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính và Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.5			Sở Tài Chính	Đường link
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
3.15	Công bố công khai quy trình xét duyệt, lựa chọn nhà đầu tư đồng thời bằng tiếng Việt, tiếng Anh trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính	0.5			Sở Tài Chính	Đường link
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4	Tính năng động của các sở, ban, ngành (5 chỉ tiêu)	4				
4.1	Thiết lập kênh thông tin kết nối đầu tư, thương mại và lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp triển khai dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như	1			Sở Tài chính	Quyết định; chương trình triển khai thực hiện; đường link

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	công tác tuyển dụng lao động phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp					
	<i>Có kênh thông tin: 1</i>					
	<i>Không có kênh thông tin: 0</i>					
4.2	Tổ chức hội nghị đối thoại với doanh nghiệp theo chuyên ngành, lĩnh vực phụ trách	1			Cơ quan cấp tỉnh	Kế hoạch, Giấy mời
	<i>Có tổ chức: 1</i>					
	<i>Không tổ chức: 0</i>					
4.3	Thông báo công khai lịch đối thoại trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Đường link
	<i>Có thông báo: 0.5</i>					
	<i>Không có thông báo: 0</i>					
4.4	Tham gia các cuộc đối thoại với doanh nghiệp do UBND tỉnh tổ chức công khai chính thức	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Văn bản tham gia hoặc qua theo dõi của Sở Tài chính
	<i>Có tham gia: 0.5</i>					
	<i>Không tham gia: 0</i>					
4.5	Có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc đối với doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị	1			Cơ quan cấp tỉnh	Văn bản xử lý, kiến nghị
	<i>Có thực hiện xử lý: 1</i>					
	<i>Có đề xuất kiến nghị: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện xử lý, kiến nghị: 0</i>					
5	Chi phí thời gian (10 chỉ tiêu)	8				
5.1	Phát hành Sổ tay đầu tư	0.5			Sở Tài chính, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công	Sổ tay đầu tư

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
					ng nghiệp tỉnh	
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
5.2	Tỷ lệ thời gian thực hiện các thủ tục về đầu tư được cắt giảm	0.5			Sở Tài chính	Dữ liệu thống kê trích xuất từ phần mềm
	<i>100% kết quả giải quyết giảm từ 35% thời gian trở lên: 0.5</i>					
	<i>Có kết quả giải quyết không đạt giảm từ 35% thời gian trở lên: 0</i>					
5.3	Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử được giải quyết trong 02 ngày làm việc đối với quá trình giao dịch trên mạng và trả kết quả trong 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ bằng giấy tại cơ quan đăng ký kinh doanh.	0.5			Sở Tài chính	Dữ liệu thống kê trích xuất từ phần mềm
	<i>Đạt 100%: 0.5</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
5.4	Thực hiện cắt giảm thời gian thủ tục tiếp cận điện năng	1.5			Sở Công thương, Sở Xây dựng; Nông nghiệp và Môi trường	Dữ liệu thống kê trích xuất từ phần mềm
5.4.1	Thỏa thuận tuyến đường dây, vị trí đặt trạm biến áp, vị trí cột điện và hành lang lưới điện trung áp đến 35 kV đối với công trình đường dây và trạm biến áp đầu tư xây dựng phù hợp với quy hoạch và đi trên địa bàn 02 xã trở lên	0.5			Sở Công Thương	
	<i>100% kết quả giải quyết không quá 05 ngày làm việc: 0.5</i>					
	<i>Có kết quả giải quyết quá 05 ngày làm việc: 0</i>					
5.4.2	Thỏa thuận tuyến đường dây, vị trí đặt trạm	0.5			Sở Xây dựng	

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	biến áp, vị trí cột điện và hành lang lưới điện trung áp đến 35 kV đối với công trình đường dây và trạm biến áp đầu tư xây dựng phù hợp với quy hoạch và đi trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc quyền quản lý của Sở Xây dựng					
	<i>100% kết quả giải quyết không quá 03 ngày làm việc: 0.5</i>					
	<i>Có kết quả giải quyết quá 03 ngày làm việc: 0</i>					
5.4.3	Thỏa thuận tuyến đường dây, vị trí đặt trạm biến áp, vị trí cột điện và hành lang lưới điện trung áp đến 35 kV đối với công trình đường dây và trạm biến áp đầu tư xây dựng phù hợp với quy hoạch và đi trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường	0.5			Sở Nông nghiệp và Môi trường	
	<i>100% kết quả giải quyết không quá 03 ngày làm việc: 0.5</i>					
	<i>Có kết quả giải quyết quá 03 ngày làm việc: 0</i>					
5.5	Thời gian cấp Giấy phép xây dựng; điều chỉnh Giấy phép xây dựng; gia hạn Giấy phép xây dựng và thời gian cấp lại Giấy phép xây dựng	1			Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh	Dữ liệu thống kê trích xuất từ phần mềm
	<i>Thời gian giải quyết thủ tục điểm đánh giá xác định như sau: - 100% kết quả giải quyết cấp Giấy phép xây dựng không quá 10 ngày làm việc: 0.25</i>					

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	- 100% kết quả giải quyết điều chỉnh Giấy phép xây dựng không quá 07 ngày làm việc: 0.25 - 100% kết quả giải quyết gia hạn Giấy phép xây dựng không quá ngày 04 ngày làm việc: 0.25 - 100% kết quả giải quyết cấp lại Giấy phép xây dựng không quá 02 ngày làm việc: 0.25					
5.6	Thực hiện thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	0.5			Sở Công Thương, Văn phòng UBND tỉnh	Dữ liệu thống kê trích xuất từ phần mềm
	100% kết quả giải quyết không quá 09 ngày làm việc (06 ngày đối với Sở Công Thương; 03 ngày đối với Văn phòng UBND tỉnh): 0.5					
	Có kết quả giải quyết trên 06 ngày đối với Sở Công Thương; trên 03 ngày đối với Văn phòng UBND tỉnh: 0					
5.7	Thời gian thực hiện các thủ tục về đất đai	1.5			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Dữ liệu thống kê trích xuất từ phần mềm
	Thời gian giải quyết thủ tục điểm đánh giá xác định như sau: - 100% kết quả giải quyết thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các tổ chức đối với trường hợp cấp đơn lẻ không quá 12 ngày làm việc; đối với trường hợp cấp đồng loạt không quá 20 ngày: 0.5 - 100% kết quả giải quyết thủ tục cấp Giấy					

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu đối với các tổ chức đối với trường hợp cấp đơn lẻ không quá 08 ngày làm việc; đối với trường hợp cấp đồng loạt không quá 18 ngày làm việc: 0.5 - 100% kết quả giải quyết thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất đối với các tổ chức không quá 18 ngày làm việc: 0.5					
5.8	Giảm thời gian giải quyết hồ sơ thủ tục thành lập Văn phòng Giám định tư pháp	0.5			Sở Tư pháp	Dữ liệu thống kê trích xuất từ phần mềm
	100% kết quả giải quyết không quá 22 ngày làm việc: 0.5					
	Có kết quả giải quyết trên 22 ngày làm việc: 0					
5.9	Giảm thời gian giải quyết hồ sơ TTHC cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	0.5			Sở Giáo dục và Đào tạo	Dữ liệu thống kê trích xuất từ phần mềm
	100% kết quả giải quyết hồ sơ TTHC không quá 07 ngày làm việc: 0.5					
	100% kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đúng					

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>hạn (nhưng có kết quả giải quyết quá 07 ngày làm việc): 0.25</i>					
	<i>Có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC quá hạn: 0</i>					
5.10	Rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa qua biên giới còn 60 giờ đối với hàng hóa xuất khẩu và 80 giờ đối với hàng hóa nhập khẩu	1			Chi cục Hải quan Khu vực IV	Dữ liệu thống kê trích xuất từ phần mềm
	<i>Thời gian giải quyết thủ tục điểm đánh giá xác định như sau: 100% kết quả giải quyết không quá 60 giờ đối với hàng hóa xuất khẩu: 0.5 100% kết quả giải quyết không quá 80 giờ đối với hàng hóa nhập khẩu: 0.5</i>					
6	Chi phí không chính thức (9 chỉ tiêu)	5				
6.1	Tổ chức đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh hàng năm	0.5			Thanh tra tỉnh	Văn bản triển khai, Kết quả thực hiện
	<i>Có triển khai thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
6.2	Triển khai đánh giá Chỉ số đánh giá công tác phòng tham nhũng do Thanh tra tỉnh tổ chức	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Văn bản triển khai, Kết quả thực hiện
	<i>Có triển khai thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
6.3	Thực hiện tuyên truyền, vận động phòng chống tham nhũng	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Văn bản triển khai
	<i>Có triển khai thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
6.4	Chỉ đạo thực hiện các văn bản của tỉnh về phòng, chống tham nhũng	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện
	<i>Có văn bản triển khai: 0.5</i>					

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Không có văn bản triển khai: 0</i>					
6.5	Thanh tra doanh nghiệp theo đúng kế hoạch, không chồng chéo, trùng lặp trong kế hoạch thanh tra	0.5			Thanh tra tỉnh	Kế hoạch thanh tra; văn bản xử lý chồng chéo, trùng lặp trong việc xây dựng kế hoạch
	<i>Không chồng chéo, trùng lặp trong kế hoạch thanh tra, không thanh tra quá 01 lần/năm/một doanh nghiệp: 0.5</i>					
	<i>Chồng chéo, trùng lặp trong kế hoạch thanh tra hoặc thanh tra quá 01 lần/năm/một doanh nghiệp: 0</i>					
6.6	Kiểm tra việc thực thi công vụ trong giải quyết thủ tục hành chính cho nhà đầu tư và doanh nghiệp	0.5			Sở Nội vụ	Kế hoạch, biên bản, báo cáo
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
6.7	Bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội của cán bộ, công chức	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Kế hoạch; văn bản cử người tham gia
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
6.8	Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyên đổi vị trí công tác của công chức, viên chức	1			Cơ quan cấp tỉnh	Kế hoạch, Quyết định điều chuyển
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0.5</i>					
	<i>Có tổ chức thực hiện theo kế hoạch: 0.5</i>					
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>					
6.9	Tổ chức các lớp bồi dưỡng về kỹ năng giao tiếp, đạo đức công vụ, văn hóa công sở để tiếp cải thiện về thái độ phục vụ, khả năng ứng xử, tác phong làm việc của cán bộ,	0.5			Sở Nội vụ	Kế hoạch, văn bản triển khai

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	công chức, viên chức đối với doanh nghiệp					
	<i>Có tổ chức: 0.5</i>					
	<i>Không tổ chức: 0</i>					
7	Cạnh tranh bình đẳng (3 chỉ tiêu)	3				
7.1	Xây dựng và ban hành danh mục các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh	1			Sở Tài chính	Quyết định
	<i>Có xây dựng: 1</i>					
	<i>Không xây dựng: 0</i>					
7.2	Tham mưu cho UBND tỉnh nguồn vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh	1			Sở Tài chính	Quyết định; văn bản đề xuất
	<i>Có tham mưu: 1</i>					
	<i>Không tham mưu: 0</i>					
7.3	Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật, Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và Cổng thông tin điện tử tỉnh	1			Sở Tư pháp	Đường link
	<i>Cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác: 1</i>					
	<i>Cập nhật chưa kịp thời, đầy đủ, chính xác: 0</i>					
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (16 chỉ tiêu)	9				
8.1	Hướng dẫn, đôn đốc các chủ đầu tư thành lập, triển khai dự án đầu tư hạ tầng đồng bộ, sớm đưa các cụm công nghiệp vào hoạt động	0.5			Sở Tài chính, Sở Công Thương	Văn bản hướng dẫn, đôn đốc
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
8.2	Khảo sát nhu cầu sử dụng dịch vụ hỗ trợ	0.5			Các sở: Công	Kế hoạch; văn bản triển khai; phiếu hỏi

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	doanh nghiệp của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh				Thương, Tài chính, Tư pháp, Nội vụ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Chi cục Thuế khu vực IV	
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
8.3	Tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại trong và ngoài nước	0.5			Các sở: Công Thương; Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kế hoạch; Chương trình
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
8.4	Tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước	0.5			Sở Tài chính, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh	Văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
8.5	Triển khai hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng Trang thông tin thương mại điện tử theo Kế hoạch từng năm	0.5			Sở Công Thương	Văn bản triển khai; đường link
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
8.6	Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực hội nhập quốc tế cho các sở, ngành, địa phương	0.5			Văn phòng UBND tỉnh	Kế hoạch, văn bản triển khai

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	và cộng đồng nghiệp trên địa bàn tỉnh					
	<i>Có tổ chức: 0.5</i>					
	<i>Không tổ chức: 0</i>					
8.7	Thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Thống kê các hình thức tuyên truyền như: qua Hội nghị, Trang thông tin điện tử, tờ rơi, pano...; văn bản triển khai
	<i>Có hoạt động tuyên truyền: 0.5</i>					
	<i>Không có hoạt động tuyên truyền: 0</i>					
8.8	Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm về khoa học trong nước và quốc tế	0.5			Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định hỗ trợ; văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện hỗ trợ: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện hỗ trợ: 0</i>					
8.9	Xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn, phổ biến, nâng cao kiến thức về năng suất chất lượng (NSCL) cho cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn tại các doanh nghiệp	0.5			Sở Khoa học và Công nghệ	Kế hoạch
	<i>Có kế hoạch: 0.5</i>					
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>					
8.10	Hỗ trợ hình thành doanh nghiệp khoa học - công nghệ	0.5			Sở Khoa học và Công nghệ	Văn bản triển khai
	<i>Có hỗ trợ: 0.5</i>					
	<i>Không có hỗ trợ: 0</i>					
8.11	Xây dựng, duy trì Trang điện tử về quản lý vay, trả nợ nước ngoài	0.5			Ngân hàng nhà nước chi nhánh khu vực 12	Đường link
	<i>Có xây dựng, hoạt động: 0.5</i>					
	<i>Không hoạt động: 0</i>					
8.12	Tuyên truyền việc sử dụng Trang điện tử đến các doanh nghiệp nhằm cải cách việc thực hiện TTHC trong hoạt động vay, trả nợ nước	0.5			Ngân hàng nhà nước chi nhánh khu vực 12	Văn bản triển khai

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	ngoài					
	<i>Có tuyên truyền: 0.5</i>					
	<i>Không tuyên truyền: 0</i>					
8.13	Giám sát việc xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn	1			Ngân hàng nhà nước chi nhánh khu vực 12	Văn bản giám sát, xử lý
	<i>Có giám sát: 1</i>					
	<i>Không giám sát: 0</i>					
8.14	Có ra chủ trương giải quyết vấn đề ngay sau đối thoại với doanh nghiệp	1			Cơ quan cấp tỉnh	Văn bản giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp
	<i>Có chủ trương: 1</i>					
	<i>Không có chủ trương: 0</i>					
8.15	Triển khai giải pháp thúc đẩy phát triển ngành dịch vụ logistic chuyên ngành vận tải nhằm giảm thiểu chi phí vận tải, tạo thuận lợi cho lưu thông, phân phối hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp	0.5			Sở Xây dựng	Văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
8.16	Tổ chức các khóa đào tạo hỗ trợ doanh nghiệp về khởi sự kinh doanh; quản trị doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp chuyên sâu để nâng cao năng lực quản trị điều hành doanh nghiệp	0.5			Sở Tài chính	Kế hoạch, văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
9	Đào tạo lao động (8 chỉ tiêu)	5				
9.1	Tổ chức khảo sát, dự báo nhu cầu lao động theo ngành nghề, trình độ, kỹ năng	0.5			Sở Nội vụ	Kế hoạch, báo cáo tổng hợp, biên bản hội thảo
	<i>Có khảo sát, công bố định kỳ: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
9.2	Triển khai thực hiện các chính sách về giáo dục nghề nghiệp để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao	1			Sở Giáo dục và Đào tạo	Kế hoạch; văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
9.3	Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp đồng hành, hỗ trợ học sinh, sinh viên học nghề, khởi nghiệp	0.5			Sở Giáo dục và Đào tạo	Văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
9.4	Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện đào tạo nghề gắn với giáo dục ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, đạo đức nghề nghiệp cho người học	0.5			Sở Giáo dục và Đào tạo	Văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
9.5	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có thực hiện đào tạo lao động theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp	0.5			Sở Giáo dục và Đào tạo	Văn bản triển khai và kết quả thực hiện
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
9.6	Tạo lập, hoạt động hiệu quả các sàn giao dịch việc làm	1			Sở Nội vụ	Văn bản triển khai và kết quả thực hiện
	<i>Có tổ chức sàn giao dịch: 1</i>					
	<i>Không có sàn giao dịch: 0</i>					
9.7	Thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác đào tạo nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	0.5			Sở Giáo dục và Đào tạo	Kế hoạch; Quyết định thành lập đoàn kiểm tra
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
9.8	Xây dựng phương án kết nối liên thông chặt giữa các doanh nghiệp với các cơ sở dạy nghề trên địa bàn	0.5			Sở Nội vụ	Văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
10	Thiết chế pháp lý (6 chỉ tiêu)	4				
10.1	Xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản, theo dõi việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND và UBND tỉnh ban hành	1			Cơ quan cấp tỉnh	Kế hoạch
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
10.2	Tăng cường tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp	0.5			Sở Tư pháp	Kế hoạch; văn bản triển khai
	<i>Có tổ chức các hoạt động: 0.5</i>					
	<i>Không tổ chức hoạt động: 0</i>					
10.3	Tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức về các quy định pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng, tiêu cực	0.5			Thanh tra tỉnh	Kế hoạch tuyên truyền, văn bản đề nghị phối hợp tuyên truyền của các đơn vị, địa phương
	<i>Có tổ chức tập huấn: 0.5</i>					
	<i>Không tổ chức tập huấn: 0</i>					
10.4	Niêm yết công khai các quy định, thủ tục khởi kiện tại phòng tiếp dân và Trang/Cổng thông tin của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên	0.5			Tòa án nhân dân tỉnh	Đường link; hình ảnh chụp bảng, nội dung niêm yết
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
10.5	Thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Kế hoạch, văn bản triển khai

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	đến cộng đồng doanh nghiệp					
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
10.6	Giải quyết khiếu nại của doanh nghiệp	1			Cơ quan cấp tỉnh	Danh sách đơn thư, khiếu nại; văn bản trả lời
	<i>Giải quyết 100% khiếu nại của doanh nghiệp: 1</i>					
	<i>Giải quyết dưới 100% khiếu nại của doanh nghiệp: 0</i>					
11	Vai trò người đứng đầu (4 chỉ tiêu)	3				
11.1	Lãnh đạo sở, ban, ngành có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Văn bản chỉ đạo, triển khai
	<i>Có thực hiện giải quyết: 0.5</i>					
	<i>Không giải quyết: 0</i>					
11.2	Lãnh đạo sở, ban, ngành trực tiếp điều hành các buổi tham vấn doanh nghiệp	0.5			Cơ quan cấp tỉnh	Tin bài trên Trang thông tin điện tử
	<i>Lãnh đạo trực tiếp tham gia: 0.5</i>					
	<i>Lãnh đạo không tham gia: 0</i>					
11.3	Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	1			Cơ quan cấp tỉnh	Văn bản triển khai
	<i>Hàng năm có ban hành: 1</i>					
	<i>Có ban hành nhưng không thường xuyên: 0.5</i>					
	<i>Không có văn bản chỉ đạo: 0</i>					
11.4	Lãnh đạo địa phương có ban hành cơ chế giám sát, biện pháp chấn chỉnh/xử lý cán bộ, công chức có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn được doanh nghiệp	1			Cơ quan cấp tỉnh	Báo cáo đánh giá; Quyết định xử lý
	<i>Có ban hành: 1</i>					

Stt	Chỉ số thành phần/Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Đối tượng được đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Không ban hành: 0</i>					
II	ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ (03 chỉ tiêu)	1				
1	Điểm thưởng					
1.1	Có đề xuất/giải pháp cụ thể để hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh	1			Cơ quan cấp tỉnh	Văn bản đề xuất, kiến nghị
2	Điểm trừ					
2.1	Tài liệu kiểm chứng có các văn bản chèn số (ví dụ: 11a,b,c,...) hoặc trùng số hoặc sắp xếp tài liệu không khoa học, không xếp theo đúng thứ tự, trình tự giải quyết công việc	1				
2.2	Không triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao bằng văn bản có nội dung về công tác DDCI hoặc thực hiện báo cáo không, không đúng số liệu, bị cấp trên phát hiện trong năm đánh giá (gọi chung là vi phạm)	1				
III	LẤY Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ/HỘ KINH DOANH ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐÃ THAM GIA DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG HOẶC GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC CÓ LIÊN QUAN VỚI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	40				Xác định qua điều tra xã hội học
	Tổng (I + II + III):	100				

Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN (11 chỉ số thành phần/61 chỉ tiêu)	58			
1	Chi phí gia nhập thị trường (5 chỉ tiêu)	5			
1.1	Thực hiện tuyên truyền để Hợp tác xã/Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp quan tâm, thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng	1			Thực hiện đầy đủ các hình thức: Văn bản thông báo đến doanh nghiệp; đường link trên Trang thông tin điện tử; Hội nghị tiếp xúc doanh nghiệp; hình ảnh chụp mẫu tờ rơi...
	<i>Có thực hiện đầy đủ 03 hình thức: Trên Trang thông tin điện tử; Hội nghị chuyên đề; Phát tờ rơi, infographic, poster tại các địa điểm công cộng: 1</i>				
	<i>Có thực hiện 02 hình thức: 0.5</i>				
	<i>Có thực hiện 01 hình thức: 0.25</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
1.2	Tỷ lệ Hợp tác xã/Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử	1			Bảng thống kê trích xuất số liệu trên phần mềm
	<i>Từ 100% Hợp tác xã/Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp kê khai, nộp thuế điện tử: 1</i>				
	<i>Dưới 100% Hợp tác xã/ Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp kê khai, nộp thuế điện tử: 0</i>				
1.3	Tỷ lệ Hợp tác xã/ Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp phải chờ hơn 01 tháng để hoàn tất các thủ tục để bắt đầu hoạt động và không còn Hợp tác xã/Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp nào phải chờ hơn 03 tháng để hoàn tất các thủ tục để bắt đầu hoạt động	1			Bảng thống kê trích xuất số liệu trên phần mềm
	<i>Dưới 1%: 1</i>				
	<i>Từ 1% - 2%: 0.5</i>				

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Trên 2% phải chờ hơn 01 tháng hoặc có Hợp tác xã/Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp phải chờ hơn 3 tháng để hoàn tất các thủ tục để bắt đầu hoạt động: 0</i>				
1.4	Thực hiện rà soát, đơn giản hóa TTHC liên quan tới Hợp tác xã/Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp theo Kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh	1			Văn bản đăng ký nội dung rà soát, đánh giá TTHC gửi Văn phòng UBND tỉnh trong thời hạn quy định
	<i>Có rà soát trong thời hạn quy định: 1</i>				
	<i>Có rà soát nhưng chậm thời hạn: 0.5</i>				
	<i>Không rà soát: 0</i>				
1.5	Cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC; công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ	1			Văn bản cử người; kết quả theo dõi các lớp bồi dưỡng, tập huấn của cơ quan tổ chức bồi dưỡng, tập huấn
	<i>Có tham gia đầy đủ 100% số lượng được triệu tập: 1</i>				
	<i>Tham gia không đủ 100% số lượng được triệu tập: 0</i>				
2	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (10 chỉ tiêu)	10			
2.1	Quy hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, giai đoạn	1			Quyết định; Kế hoạch
	<i>Có lập và trình duyệt: 1</i>				
	<i>Không lập và trình duyệt: 0</i>				
2.2	Công khai Quy hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, giai đoạn	1			
	<i>Có thực hiện công khai trên Trang thông tin điện tử: 0.5</i>				Đường link
	<i>Công khai tại trụ sở UBND: 0.5</i>				Hình ảnh niêm yết
	<i>Không thực hiện công khai: 0</i>				
2.3	Cập nhật, công khai các quy định sử dụng đất	1			
	<i>Có thực hiện công khai trên Trang thông tin điện tử: 0.5</i>				Đường link

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Công khai tại trụ sở UBND: 0.5</i>				Hình ảnh niêm yết
	<i>Không thực hiện công khai: 0</i>				
2.4	Công khai thông tin về các quỹ đất sạch bán đấu giá, kêu gọi nhà đầu tư, các dự án có sử dụng đất kêu gọi nhà đầu tư	1			
	<i>Có thực hiện công khai trên Trang thông tin điện tử: 0.5</i>				Đường link
	<i>Công khai tại trụ sở UBND: 0.5</i>				Hình ảnh niêm yết
	<i>Không thực hiện công khai: 0</i>				
2.5	Hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng các dự án tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn theo Kế hoạch hàng năm	1			Quyết định
	<i>Hoàn thành giải phóng mặt bằng toàn bộ diện tích: 1</i>				
	<i>Không hoàn thành giải phóng mặt bằng toàn bộ diện tích: 0.5</i>				
	<i>Không giải phóng mặt bằng: 0</i>				
2.6	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp nhận dự án sản xuất công nghiệp rời lẻ	1			Kế hoạch, Quyết định thành lập đoàn kiểm tra; Báo cáo sau kiểm tra, văn bản chỉ đạo
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
2.7	Công bố công khai quy hoạch xây dựng được phê duyệt	1			Đường link; hình ảnh chụp, giấy mời
	<i>Công khai tại trụ sở UBND: 0.25</i>				
	<i>Công khai trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị: 0.5</i>				
	<i>Công khai một trong các hình thức: Hội nghị công bố, trưng bày bản đồ, mô hình tại nơi công cộng, hoặc in ấn, phát hành rộng rãi tài liệu quy hoạch: 0.25</i>				

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
2.8	Thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá dự án đầu tư trên địa bàn	1			Kế hoạch; Quyết định thành lập đoàn kiểm tra; Báo cáo sau kiểm tra
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
2.9	Kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất, quản lý xây dựng công trình, công trình trên đất nông nghiệp của địa phương	1			Kế hoạch; Quyết định; Kết luận
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
2.10	Xử lý đất xen kẹt, đất dôi dư, các trường hợp lấn chiếm, giao đất trái thẩm quyền	1			Quyết định
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
3	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (10 chỉ tiêu)	10			
3.1	Trang/Cổng thông tin điện tử của UBND có tài liệu hướng dẫn về các bước thực hiện toàn bộ TTHC và quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến hoặc đặt đường link đến Cổng Dịch vụ công quốc gia	1			Đường link
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1</i>				
	<i>Có cung cấp nhưng không đầy đủ: 0.5</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
3.2	Các văn bản pháp luật của Trung ương, bộ, ngành, tỉnh liên quan đến Hợp tác xã/Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp được cập nhật công khai kịp thời trên Trang/Cổng thông tin điện tử của UBND xã	1			Đường link
	<i>Có công khai: 1</i>				
	<i>Không công khai hoặc công khai chậm so với thời điểm văn bản pháp luật được gửi về cơ quan: 0</i>				
3.3	Thực hiện công khai phí và lệ phí đối với từng	1			Đường link

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	TTHC trên Trang thông tin điện tử của UBND hoặc đặt đường link đến Cổng Dịch vụ công quốc gia				
	<i>Có công khai: 1</i>				
	<i>Không công khai hoặc công khai mức thu không đúng theo quy định: 0</i>				
3.4	Các biểu mẫu (Mẫu đơn, tờ khai, bảng biểu...) của toàn bộ TTHC được đăng tải đầy đủ trên Trang/Cổng thông tin điện tử của UBND hoặc đặt đường link đến Cổng Dịch vụ công quốc gia	1			Đường link
	<i>Đăng tải đầy đủ: 1</i>				
	<i>Có đăng tải nhưng không đầy đủ: 0.5</i>				
	<i>Không đăng tải đầy đủ: 0</i>				
3.5	Trang/Cổng thông tin điện tử của UBND cấp xã có chuyên mục hỏi đáp và công khai nội dung hỏi đáp	1			Đường link
	<i>Có mục giải đáp, thực hiện công khai trả lời đầy đủ: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
3.6	Trang/Cổng thông tin điện tử của UBND cấp xã có đầy đủ các chuyên mục, thông tin được cập nhật thường xuyên theo quy định tại Điều 4 và các quy định khác của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	1			Đường link
	<i>Đầy đủ chuyên mục, thông tin cập nhật thường xuyên: 1</i>				
	<i>Có chuyên mục, nhưng không cập nhật thường xuyên: 0.5</i>				
	<i>Không đầy đủ chuyên mục, thông tin không được cập nhật thường xuyên: 0</i>				
3.7	Công khai kết quả xử lý các tập thể, cá nhân vi phạm để Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp, tổ chức được biết trên Trang/Cổng thông tin điện tử của UBND	1			Đường link

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có công khai đầy đủ: 1</i>				
	<i>Công khai không đầy đủ: 0</i>				
3.8	Trang/Cổng thông tin điện tử của UBND xã có cung cấp thông tin bằng một số ngôn ngữ phổ biến khác (Anh, Nhật, Hàn, Trung) để chuyển tải thông tin ngoài tiếng Việt để phục vụ nhiều đối tượng khai thác, sử dụng	1			Đường link
	<i>Có cung cấp thêm từ 02 ngôn ngữ trở lên: 1</i>				
	<i>Có cung cấp thêm 01 ngôn ngữ: 0.5</i>				
	<i>Không cung cấp thêm ngôn ngữ: 0</i>				
3.9	Thực hiện công tác chuẩn hóa dữ liệu, số hóa tài liệu, kết quả giải quyết TTHC đầy đủ	1			Dữ liệu hệ thống trên phần mềm
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
3.10	Cung cấp thông tin đầy đủ về những gói thầu và kết quả đấu thầu trên Trang/Cổng thông tin điện tử của UBND	1			Đường link
	<i>Có thực hiện đầy đủ: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ: 0</i>				
4	Tính năng động của địa phương (3 chỉ tiêu)	3			
4.1	Thông báo công khai lịch đối thoại trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1			Đường link
	<i>Có thông báo: 1</i>				
	<i>Không có thông báo: 0</i>				
4.2	Tổ chức đối thoại với Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp	1			Kế hoạch; Giấy mời
	<i>Tổ chức đối thoại định kỳ 06 tháng/lần: 1</i>				
	<i>Không tổ chức đối thoại theo quy định: 0</i>				
4.3	Tham gia các cuộc đối thoại với doanh nghiệp do UBND tỉnh tổ chức công khai chính thức	1			Văn bản tham gia hoặc qua theo dõi của Sở Tài chính

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có tham gia: 1</i>				
	<i>Không tham gia: 0</i>				
5	Chi phí thời gian (01 chỉ tiêu)	1			Dữ liệu thống kê trích xuất từ phần mềm
	<i>Có từ 80% trở lên kết quả giải quyết hồ sơ TTHC cho Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp trước hạn và không có kết quả quá hạn: 1</i>				
	<i>Có dưới 80% kết quả giải quyết hồ sơ TTHC cho Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp trước hạn và không có kết quả quá hạn: 0.5</i>				
	<i>Có kết quả giải quyết hồ sơ TTHC cho Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp bị quá hạn: 0</i>				
6	Chi phí không chính thức (6 chỉ tiêu)	6			
6.1	Tổ chức việc đánh giá Chỉ số đánh giá công tác phòng chống, tham nhũng	1			Văn bản triển khai
	<i>Có triển khai thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
6.2	Thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phòng chống tham nhũng	1			Văn bản triển khai
	<i>Có triển khai thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
6.3	Chỉ đạo thực hiện các văn bản của tỉnh về phòng chống tham nhũng	1			Văn bản triển khai
	<i>Có văn bản triển khai: 1</i>				
	<i>Không có văn bản triển khai: 0</i>				
6.4	Bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội của cán bộ, công chức, viên chức	1			Kế hoạch; văn bản cử người tham gia
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
6.5	Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi	1			Kế hoạch, Quyết định điều chuyển

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	vị trí công tác của công chức, viên chức				
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0.5</i>				
	<i>Có tổ chức thực hiện theo kế hoạch: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>				
6.6	Kiểm tra việc thực thi công vụ trong giải quyết thủ tục hành chính cho nhà đầu tư và Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp	1			Kế hoạch, biên bản, báo cáo
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
7	Cạnh tranh bình đẳng (2 chỉ tiêu)	2			
7.1	Cập nhật danh mục các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh vào các quy hoạch liên quan của địa phương	1			Thông báo; Đường link
	<i>Có cập nhật: 1</i>				
	<i>Không cập nhật: 0</i>				
7.2	Hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn	1			Quyết định; Danh sách hỗ trợ
	<i>Có hỗ trợ: 1</i>				
	<i>Không có hỗ trợ: 0</i>				
8	Hỗ trợ doanh nghiệp (8 chỉ tiêu)	8			
8.1	Tham gia hướng dẫn, đôn đốc các chủ đầu tư thành lập, triển khai dự án đầu tư hạ tầng đồng bộ, sớm đưa các cụm công nghiệp vào hoạt động (áp dụng đối với đơn vị cấp xã có cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập)	1			Văn bản triển khai, phối hợp
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
8.2	Tham gia khảo sát nhu cầu sử dụng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp của cộng đồng doanh nghiệp trên địa	1			Kế hoạch; Văn bản triển khai

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	bàn				
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
8.3	Thực hiện hỗ trợ đơn vị tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, triển lãm, hội chợ trên địa bàn	1			Kế hoạch; Văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
8.4	Triển khai hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường; kết nối cung cầu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, nông sản, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường cho Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp trên địa bàn	1			Văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
8.5	Triển khai hỗ trợ cung cấp thông tin, kiến thức về khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ vào sản xuất cho Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp trên địa bàn	1			Văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
8.6	Thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế	1			Thống kê các hình thức tuyên truyền như: qua Hội nghị, Trang thông tin điện tử, tờ rơi, pano...; văn bản triển khai
	<i>Có hoạt động tuyên truyền: 1</i>				
	<i>Không có hoạt động tuyên truyền: 0</i>				
8.7	Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước tỉnh trong việc giám sát việc xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn	1			Văn bản phối hợp
	<i>Có phối hợp: 1</i>				
	<i>Không thực hiện phối hợp: 0</i>				
8.8	Giải quyết ngay các vấn đề ngay sau đối thoại với Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp	1			Văn bản triển khai

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
9	Đào tạo lao động (6 chỉ tiêu)	3			
9.1	Thực hiện khảo sát và công bố nhu cầu đào tạo nghề theo ngành nghề, nhóm lao động	0.5			Kế hoạch, báo cáo khảo sát, biên bản tổng hợp
	<i>Có thực hiện khảo sát: 0.5</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
9.2	Phối hợp tổ chức hoạt động tuyển dụng, hướng nghiệp, kết nối việc làm cho doanh nghiệp tại địa bàn	0.5			Kế hoạch tổ chức, biên bản phối hợp, danh sách người tham gia
	<i>Có tổ chức: 0.5</i>				
	<i>Không tổ chức: 0</i>				
9.3	Công khai thông tin việc làm trên các kênh truyền thông xã (bảng tin, loa phát thanh, Zalo, Facebook...)	0.5			Ảnh chụp màn hình, danh sách bài đăng, nội dung phát thanh
	<i>Có triển khai thường xuyên: 0.5</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
9.4	Tổ chức lớp học nghề hoặc giới thiệu người dân học nghề theo nhóm nghề có nhu cầu tuyển dụng thực tế	0.5			Kế hoạch, danh sách lớp, biên bản phối hợp cơ sở đào tạo
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>				
	<i>Không tổ chức: 0</i>				
9.5	Hỗ trợ Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Hộ kinh doanh trong tuyển dụng lao động địa phương (giới thiệu, thông báo, sơ tuyển...)	0.5			Danh sách hỗ trợ, văn bản giới thiệu, kết quả tuyển dụng
	<i>Có hỗ trợ từ 2 Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Hộ kinh doanh trở lên/năm: 0.5</i>				
	<i>Có hỗ trợ 01 Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Hộ kinh doanh/năm: 0.25</i>				
	<i>Không thực hiện hỗ trợ: 0</i>				
9.6	Lấy ý kiến Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Hộ kinh doanh về mức độ hài lòng với chính quyền xã trong công tác hỗ trợ lao động, việc làm	0.5			Văn bản triển khai; kết quả khảo sát, bảng hỏi, tổng hợp đánh giá

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có thực hiện lấy ý kiến: 0.5</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
10	Thiết chế pháp lý (6 chỉ tiêu)	6			
10.1	Tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp	1			Văn bản triển khai
	<i>Có tổ chức các hoạt động: 1</i>				
	<i>Không tổ chức hoạt động: 0</i>				
10.2	Tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức về các quy định pháp luật về phòng chống tham nhũng, khiếu nại, tố cáo và chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi hành công vụ	1			Kế hoạch
	<i>Có tổ chức tập huấn: 1</i>				
	<i>Không tổ chức tập huấn: 0</i>				
10.3	Niêm yết công khai các quy định, thủ tục khởi kiện tại phòng tiếp dân, Trang thông tin điện tử	1			Đường link; hình ảnh chụp bảng, nội dung niêm yết
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
10.4	Thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến các Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp	1			Kế hoạch, văn bản triển khai
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
10.5	Giải quyết khiếu nại của Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp	1			Danh sách đơn thư, khiếu nại; văn bản trả lời
	<i>Thực hiện giải quyết 100% khiếu nại: 1</i>				
	<i>Giải quyết dưới 100% khiếu nại: 0</i>				
10.6	Phát sinh tội phạm có tổ chức hoặc địa điểm phức tạp về trật tự	1			Báo cáo về an ninh trật tự
	<i>Không phát sinh: 1</i>				
	<i>Có phát sinh: 0</i>				

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
11	Vai trò người đứng đầu (4 chỉ tiêu)	4			
11.1	Lãnh đạo địa phương có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp	1			Văn bản chỉ đạo, triển khai
	<i>Có thực hiện giải quyết: 1</i>				
	<i>Không giải quyết: 0</i>				
11.2	Lãnh đạo địa phương trực tiếp điều hành các buổi tham vấn Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp	1			Tin bài trên Trang thông tin điện tử
	<i>Lãnh đạo trực tiếp tham gia: 1</i>				
	<i>Lãnh đạo không tham gia: 0</i>				
11.3	Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	1			Văn bản triển khai
	<i>Hàng năm có ban hành những văn bản chỉ đạo về văn hóa ứng xử trong cơ quan hàng năm: 1</i>				
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo về văn hóa ứng xử trong cơ quan nhưng không thường xuyên: 0.5</i>				
	<i>Không có văn bản chỉ đạo: 0</i>				
11.4	Lãnh đạo địa phương có ban hành cơ chế giám sát, biện pháp chấn chỉnh/xử lý cán bộ, công chức có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp	1			Văn bản chỉ đạo
	<i>Có ban hành: 1</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
II	ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ (04 chỉ tiêu)	2			
1	Điểm thưởng				
1.1	Có đề xuất/giải pháp cụ thể để hỗ trợ Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn	1			Văn bản đề xuất, kiến nghị
1.2	Có thêm các kênh giao tiếp của chính quyền với Hộ	1			Văn bản triển khai

Stt	Chỉ số thành phần/chỉ tiêu	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp như: Cà phê Doanh nhân - Doanh nghiệp, qua mạng xã hội,... để kịp thời nắm bắt thông tin, tháo gỡ khó khăn cho Hộ kinh doanh/Hợp tác xã/Doanh nghiệp				
2	Điểm trừ				
2.1	Tài liệu kiểm chứng có các văn bản chèn số (ví dụ: 11a,b,c,...) hoặc trùng số hoặc sắp xếp tài liệu không khoa học, không xếp theo đúng thứ tự, trình tự giải quyết công việc	1			
2.2	Không triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao bằng văn bản có nội dung về công tác DDCI hoặc thực hiện báo cáo không, không đúng số liệu, bị cấp trên phát hiện trong năm đánh giá (gọi chung là vi phạm)	1			
III	LẤY Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ/HỘ KINH DOANH ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐÃ THAM GIA DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG HOẶC GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC CÓ LIÊN QUAN VỚI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	40			Xác định qua điều tra xã hội học
	Tổng (I + II + III):	100			